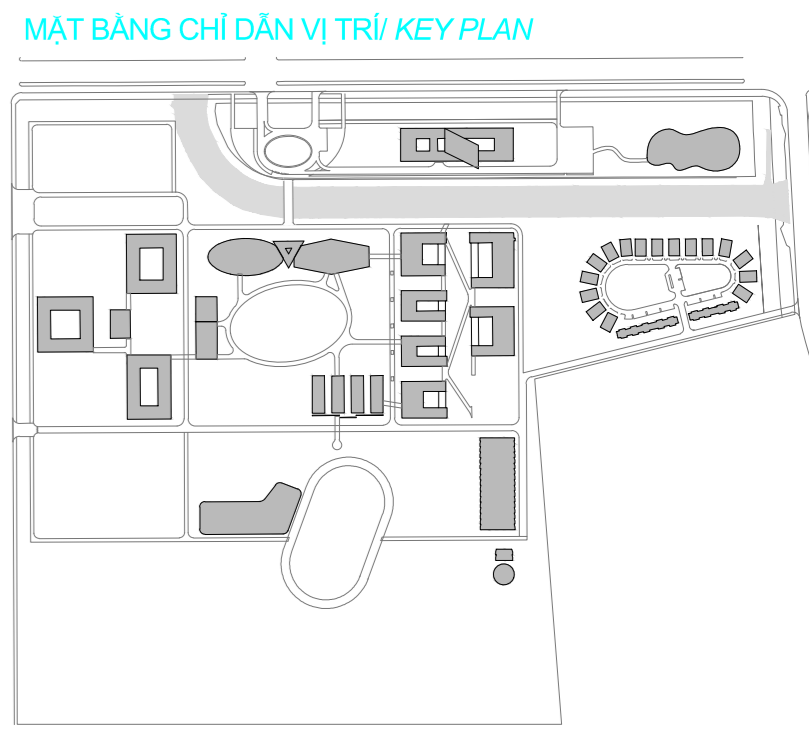


STT No.	Ngày Date	Bởi By	Mô Tả Description
00	12/2015	NA	CONSTRUCTION DRAWING
01	01/2016	NA	CONSTRUCTION DRAWING



TÊN DỰ ÁN / NAME OF PROJECT:
VGU
 Xây dựng Trường Đại học Việt Đức (VGU)
 Địa chỉ: Phường Thọ Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương,
 Vietnamese-German University (VGU)
 Address: Thọ Hòa Ward, Ben Cat District, Binh Duong Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER: GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
 BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG
 TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT ĐỨC
 Địa chỉ: 12A Hai Bà Trưng, Trưng Tiên Ward,
 Quận Cẩm Khê, Hà Nội,ĐT: 84 4 39 388824

MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING PROJECT MANAGEMENT UNIT OF VIETNAMESE-GERMAN UNIVERSITY (PMU)
 Address: 12A Hai Bà Trưng, Trưng Tiên Ward, Hoàn Kiếm district, Hanoi, Tel: 84 4 39 388 624

MACHADO AND SILVETTI ASSOCIATES, INC.
 Address: 560 Harrison Ave, Third Floor Boston, MA 02118 USA Tel: 617 426 7070

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP (NAGECO)
 NATIONAL GENERAL CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY
 Địa chỉ: 29 Bà Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM,ĐT: 84 9 3829 0148

HỒ SƠ THIẾT KẾ BÀN VẼ THI CÔNG CONSTRUCTION DRAWING
 BÀN MẪU THIẾT KẾ DESIGN COMPOSITION
HỒ SƠ THIẾT KẾ HẠ TẦNG INFRASTRUCTURE
 HANG MỤC CÔNG TRÌNH BUILD NAME: TẬP BẢN VẼ SỐ 7.1B/TỔNG SỐ 11 TẬP VOLUME No 7.1B OF 11

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG / TABLE OF TOTAL QUANTITY

TT/ No.	HÀNG MỤC/ ITEMS	KHỐI LƯỢNG/ QUANTITY	ĐƠN VỊ/ UNITS
1	3C-185mm2 Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC-24KV IN HDPE CONDUIT P150/195	2064	m
2	3C-240mm2 Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC-24KV IN HDPE CONDUIT P150/195	862	m
3	3C-50mm2 Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC-24KV IN HDPE CONDUIT P100/130	265	m
4	TRAM CÁT KIOS - 4 NGĂN / RMU - 22KV	02	cái/ EA
5	TRAM BIẾN ÁP KIOS/ SUBSTATION: 1250KVA - 22/0.4KV	01	cái/ EA
6	TRAM BIẾN ÁP KIOS/ SUBSTATION: 1000KVA - 22/0.4KV	06	cái/ EA
7	TRAM BIẾN ÁP KIOS/ SUBSTATION: 800KVA - 22/0.4KV	04	cái/ EA
8	TRAM BIẾN ÁP KIOS/ SUBSTATION: 400KVA - 22/0.4KV	01	cái/ EA
9	TRAM BIẾN ÁP / SUBSTATION: 1600KVA - 22/0.4KV	03	cái/ EA
10	TRU ĐẤU NỔI / ELECTRICAL POLE	01	cái/ EA

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG ỚNG CÁP ĐIỆN

STT	Từ hồ ga	Đến hồ ga	Φ.B (mm)	Loại ống	Chiều dài (m)	STT	Từ hồ ga	Đến hồ ga	Φ.B (mm)	Loại ống	Chiều dài (m)	Tên đoạn	Φ.B (mm)	Loại ống	Chiều dài (m)
1	N1	N2	2xΦ140	HDPE	78	20	N28	N29	3xΦ225	HDPE	72	N5-N6	2xΦ140	HDPE	28
2	N2	N3	2xΦ140	HDPE	64	21	N36	N37	3xΦ225	HDPE	42	N5-N10	3xΦ225	HDPE	45
3	N3	N4	2xΦ140	HDPE	52	22	N37	N42	3xΦ225	HDPE	159	N12-N13	2xΦ140	HDPE	39
4	N4	N5	2xΦ140	HDPE	52	23	N37	N34	4xΦ225	HDPE	220	N18-N14	3xΦ225	HDPE	54
5	N5	N7	3xΦ225	HDPE	123	24	N34	N33	4xΦ225	HDPE	120	N19-N20	4xΦ225	HDPE	72
6	N7	N8	3xΦ225	HDPE	87	25	N40	N39	4xΦ225	HDPE	44	N24-N25	2xΦ140	HDPE	66
7	N8	N9	3xΦ225	HDPE	72	26	N39	N41	4xΦ225	HDPE	28	N29-N30	3xΦ225	HDPE	54
8	N2	N11	2xΦ140	HDPE	129	27	N41	N45	4xΦ225	HDPE	268	N36-N35	3xΦ225	HDPE	9
9	N11	N12	2xΦ140	HDPE	105	28	N49	N48	4xΦ225	HDPE	52	N42-N43	3xΦ225	HDPE	42
10	N18	N19	4xΦ225	HDPE	87	29	N48	N46	2xΦ140	HDPE	72	N33-N31	4xΦ225	HDPE	60
11	N65	N16	3xΦ225	HDPE	39	30	N46	N50	2xΦ140	HDPE	56	N40-N38	4xΦ225	HDPE	56
12	N16	N17	4xΦ225	HDPE	92	31	N50	N51	2xΦ140	HDPE	80	N45-N44	4xΦ225	HDPE	56
13	N17	N18	4xΦ225	HDPE	92	32	N51	N52	2xΦ140	HDPE	60	N48-N47	4xΦ225	HDPE	36
14	N18	N19	4xΦ225	HDPE	87	33	N52	N53	2xΦ140	HDPE	70	N55-N56	2xΦ140	HDPE	36
15	N23	N22	2xΦ140	HDPE	22	34	N53	N54	2xΦ140	HDPE	70	N58-N57	Φ140	HDPE	51
16	N22	N24	2xΦ140	HDPE	72	35	N54	N55	2xΦ140	HDPE	74	N58-N59	Φ140	HDPE	25
17	N22	N26	3xΦ225	HDPE	36	36	N58	N60	Φ140	HDPE	20	N58-N61	Φ140	HDPE	40
18	N25	N27	3xΦ225	HDPE	42	37	N60	N62	Φ140	HDPE	52	N62-N63	Φ140	HDPE	39
18	N27	N28	3xΦ225	HDPE	42	38	N62	N64	Φ140	HDPE	33				

BẢNG TỌA ĐỘ TẠI VỊ TRÍ CÁC HỒ GA
TABLE POSITION MANHOLE

MANHOLE	X	Y
N1	1228532.417	594064.167
N2	1228485.659	594077.532
N3	1228506.685	594107.533
N4	1228515.693	594131.801
N5	1228524.702	594156.068
N6	1228538.999	594150.761
N7	1228539.917	594194.562
N8	1228545.015	594222.339
N9	1228555.281	594244.468
N10	1228571.072	594241.092
N11	1228455.654	594032.692
N12	1228422.753	594104.974
N13	1228427.647	594118.106
N14	1228471.041	594017.089
N15	1228458.875	594077.140
N16	1228453.397	594023.646
N17	1228432.285	594031.483
N18	1228411.027	594039.359
N19	1228398.250	594045.597
N20	1228390.815	594057.799
N21	1228307.376	594079.660
N22	1228364.486	594263.330
N23	1228367.241	594274.115
N24	1228330.859	594275.989
N25	1228297.219	594267.728
N26	1228371.083	594253.638
N27	1228384.633	594248.608
N28	1228397.508	594243.805
N29	1228420.282	594235.350
N30	1228426.993	594252.346
N31	1228487.823	594345.623
N32	1228497.628	594410.544
N33	1228489.653	594330.035
N34	1228517.351	594319.777
N35	1228566.945	594316.178
N36	1228570.532	594314.921
N37	1228569.128	594300.549
N38	1228582.860	594421.761
N39	1228598.743	594430.195
N40	1228595.132	594420.194
N41	1228605.380	594427.745
N42	1228619.074	594281.989
N43	1228627.285	594294.487
N44	1228663.178	594390.956
N45	1228668.229	594404.679
N46	1228747.487	594376.252
N47	1228778.088	594355.094
N48	1228780.991	594363.848
N49	1228793.478	594389.230
N50	1228757.193	594402.395
N51	1228771.106	594439.896
N52	1228781.548	594468.017
N53	1228787.100	594457.651
N54	1228798.280	594530.793
N55	1228812.222	594585.772
N56	1228824.422	594560.794
N57	1228842.828	594519.378
N58	1228854.594	594569.837
N59	1228863.630	594584.013
N60	1228865.322	594586.212
N61	1228892.172	594553.565
N62	1228904.257	594528.609
N63	1228711.404	594605.372
N64	1228713.774	594655.756
N65	1228448.709	594011.022

KÝ HIỆU / LEGEND:

- TRAM BIẾN ÁP 220,4KV SUBSTATION 220,4KV
- TRAM CÁT KIOS 22KV RMU 22KV
- TỦ ĐIỆN PHÂN PHỐI ELECTRICAL BOX
- CÁP NGẦM TRUNG THẾ 22KV 22 KV UNDERGROUND CABLE
- TUYẾN TRUNG THẾ HIỆN HỮU NỘI 22KV 22 KV EXISTING CABLE
- TRU ĐẤU NỔI HIỆN HỮU EXISTING ELECTRICAL POLE
- CÁP NGẦM HẠ THẾ 0,4KV 0,4 KV UNDERGROUND CABLE
- HỒ GA CÁP NGẦM HẠ THẾ 0,4KV MANHOLE OF 0,4 KV UNDERGROUND CABLE

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG / TABLE OF TOTAL QUANTITY

TT/ No.	HÀNG MỤC/ ITEMS	KHỐI LƯỢNG/ QUANTITY	ĐƠN VỊ/ UNITS
1	3C-185mm2 Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC-24KV IN HDPE CONDUIT P150/195	2064	m
2	3C-240mm2 Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC-24KV IN HDPE CONDUIT P150/195	862	m
3	3C-50mm2 Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC-24KV IN HDPE CONDUIT P100/130	265	m
4	TRAM CÁT KIOS - 4 NGĂN / RMU - 22KV	02	cái/ EA
5	TRAM BIẾN ÁP KIOS/ SUBSTATION: 1250KVA - 22/0.4KV	01	cái/ EA
6	TRAM BIẾN ÁP KIOS/ SUBSTATION: 1000KVA - 22/0.4KV	06	cái/ EA
7	TRAM BIẾN ÁP KIOS/ SUBSTATION: 800KVA - 22/0.4KV	04	cái/ EA
8	TRAM BIẾN ÁP KIOS/ SUBSTATION: 400KVA - 22/0.4KV	01	cái/ EA
9	TRAM BIẾN ÁP / SUBSTATION: 1600KVA - 22/0.4KV	03	cái/ EA
10	TRU ĐẤU NỔI / ELECTRICAL POLE	01	cái/ EA

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG ỚNG CÁP ĐIỆN

STT	Từ hồ ga	Đến hồ ga	Φ.B (mm)	Loại ống	Chiều dài (m)	STT	Từ hồ ga	Đến hồ ga	Φ.B (mm)	Loại ống	Chiều dài (m)	Tên đoạn	Φ.B (mm)	Loại ống	Chiều dài (m)
1	N1	N2	2xΦ140	HDPE	78	20	N28	N29	3xΦ225	HDPE	72	N5-N6	2xΦ140	HDPE	28
2	N2	N3	2xΦ140	HDPE	64	21	N36	N37	3xΦ225	HDPE	42	N5-N10	3xΦ225	HDPE	45
3	N3	N4	2xΦ140	HDPE	52	22	N37	N42	3xΦ225	HDPE	159	N12-N13	2xΦ140	HDPE	39
4	N4	N5	2xΦ140	HDPE	52	23	N37	N34	4xΦ225	HDPE	220	N18-N14	3xΦ225	HDPE	54
5	N5	N7	3xΦ225	HDPE	123	24	N34	N33	4xΦ225	HDPE	120	N19-N20	4xΦ225	HDPE	72
6	N7	N8	3xΦ225	HDPE	87	25	N40	N39	4xΦ225	HDPE	44	N24-N25	2xΦ140	HDPE	66
7	N8	N9	3xΦ225	HDPE	72	26	N39	N41	4xΦ225	HDPE	28	N29-N30	3xΦ225	HDPE	54
8	N2	N11	2xΦ140	HDPE	129	27	N41	N45	4xΦ225	HDPE	268	N36-N35	3xΦ225	HDPE	9
9	N11	N12	2xΦ140	HDPE	105	28	N49	N48	4xΦ225	HDPE	52	N42-N43	3xΦ225	HDPE	42
10	N18	N19	4xΦ225	HDPE	87	29	N48	N46	2xΦ140	HDPE	72	N33-N31	4xΦ225	HDPE	60
11	N65	N16	3xΦ225	HDPE	39	30	N46	N50	2xΦ140	HDPE	56	N40-N38	4xΦ225	HDPE	56
12	N16	N17	4xΦ225	HDPE	92	31	N50	N51	2xΦ140	HDPE	80	N45-N44	4xΦ225	HDPE	56
13	N17	N18	4xΦ225	HDPE	92	32	N51	N52	2xΦ140	HDPE	60	N48-N47	4xΦ225	HDPE	36
14	N18	N19	4xΦ225	HDPE	87	33	N52	N53	2xΦ140	HDPE	70	N55-N56	2xΦ140	HDPE	36
15	N23	N22	2xΦ140	HDPE	22	34	N53	N54	2xΦ140	HDPE	70	N58-N57	Φ140	HDPE	51
16	N22	N24	2xΦ140	HDPE	72	35	N54	N55	2xΦ140	HDPE	74	N58-N59	Φ140	HDPE	25
17	N22	N26	3xΦ225	HDPE	36	36	N58	N60	Φ140	HDPE	20	N58-N61	Φ140	HDPE	40
18	N25	N27	3xΦ225	HDPE	42	37	N60	N62	Φ140	HDPE	52	N62-N63	Φ140	HDPE	39
18	N27	N28	3xΦ225	HDPE	42	38	N62	N64	Φ140	HDPE	33				

TỶ LỆ SCALE: 1/1000
 KHỔ GIẤY/PAPER: A0
 NGÀY/DATE: 01/2016

KY HUONG TRINH/ COORD: TÊN BẢN VẼ / DRAWING NO.
IN PS001